

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 10 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. C	16. imagination	21. B	26. B	36. False
2. A	7. A	12. B	17. inspiration	22. A	27. B	37. False
3. D	8. A	13. B	18. dramatically	23. C	28. C	38. True
4. C	9. C	14. C	19. novelist	24. D	29. A	39. True
5. A	10. A	15. A	20. invention	25. B	30. D	40. False

31. Boxes are made out of cardboard because it is cheap material.

32. I haven't cooked for 3 years.

33. Ravi told me the concert had ended the day before.

34. Samantha had learned to ski before she went on the skiing holiday.

35. The girl who is wearing a pastel purple dress is my sister.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. statue /'stætʃ.u:/B. water /'wɔ:.tə/C. attract /ə'trækt/D. angry /'æŋ.gri/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**A. digital /'dɪdʒ.i.təl/B. privacy /'praɪ.və.si/C. satellite /'sæt.əl.aɪt/D. microphone /'maɪ.krə.fəʊn/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn A

3. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. opera /'ɒp.ə.r.ə/
- B. fountain /'faʊn.tɪn/
- C. garden /'gɑː.dən/
- D. enjoy /ɪn'dʒɔɪ/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. recorder /rɪ'kɔː.dər/
- B. decision /dɪ'sɪʒ.ən/
- C. theory /'θi.ə.ri/
- D. computer /kəm'pjʊː.tər/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Công thức thể bị động với động từ khiếm khuyết “must”: S + must + be V3/ed + (by O).

keep – kept – kept (v): giữ

- A. must be kept: phải được giữ
- B. should keep: nên giữ
- C. have to be keep => sai ngữ pháp
- D. are kept: được giữ

The medicine **must be kept** at a high place where the children can't reach.

(Thuốc phải để nơi cao ráo trẻ em không với tới được.)

Chọn A

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. stone (n): đá
- B. wood (n): gỗ
- C. glass (n): thủy tinh
- D. rubber (n): cao su

Until the 12th century people in London had burnt **wood** for fuel.

(Cho đến thế kỷ 12, người dân ở London đã đốt củi để làm nhiên liệu.)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. on: mở

B. off: tắt

C. up: lên

D. down: xuống

Cụm từ “turn on” (mở lên)

Turn **on** the TV. It’s time for my favourite programme.

(Bật TV. Đó là thời gian cho chương trình yêu thích của tôi.)

Chọn A

8. A

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng hậu quả vẫn còn đến hiện tại.

Công thức thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số ít “Mary”: S + has + V3/ed.

lose – lost – lost (v): mất

Mary **has lost** her keys. Can you help her look for them?

(Mary đã làm mất chìa khóa của cô ấy. Bạn có thể giúp cô ấy tìm kiếm chúng?)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. square (n): quảng trường

B. harbour (n): cảng

C. safari park (n): công viên bảo tồn hoang dã

D. museum (n): bảo tàng

The tour guide drove us through the **safari park**, and we could watch wild animals moving freely from our car.

(Hướng dẫn viên đưa chúng tôi đi qua công viên bảo tồn hoang dã, và chúng tôi có thể quan sát các loài động vật hoang dã di chuyển tự do từ xe của chúng tôi.)

Chọn C

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. window (n): cửa sổ
- B. aisle (n): lối đi
- C. exit (n): lối thoát
- D. entrance (n): lối vào

I prefer to sit in a **window** seat on a plane so I can see the view.

(Tôi thích ngồi ở ghế cạnh cửa sổ trên máy bay để có thể ngắm cảnh.)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. estate agent's (n): công ty bất động sản
- B. greengrocer's (n): cửa hàng rau củ
- C. garden centre (n): vườn trung tâm
- D. hairdresser's (n): tiệm cắt tóc

Let's get some plants from the **garden centre** for Mum's birthday.

(Hãy lấy một số cây từ vườn trung tâm cho sinh nhật của mẹ.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

My brother **wouldn't eat** at home very often if he got that job in the restaurant.

(Anh trai tôi sẽ không ăn ở nhà thường xuyên nếu anh ấy nhận công việc đó ở nhà hàng.)

Chọn B

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. brand name (n): tên thương hiệu
- B. price tag (n): giá tiền
- C. trademark (n): thương hiệu
- D. wrapping paper (n): giấy gói

This shirt hasn't got a **price tag**. I don't know how much it is.

(Chiếc áo sơ mi này không có thẻ giá tiền. Tôi không biết nó là bao nhiêu.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Thì tương lai gần dùng để diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai dựa trên các quan sát và dữ kiện của hiện tại.

Cấu trúc thì tương lai gần chủ ngữ số ít “the car” (*chiếc ô tô*) ở dạng khẳng định: S + is + going to + V_o (nguyên thể).

Look at that truck! It **is going to crash**.

(*Nhìn vào chiếc xe tải đó! Nó sắp tông vào rồi.*)

Chọn C

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. part-time (adj): bán thời gian

B. full-time (adj): toàn thời gian

C. nine-to-five: công việc giờ hành chính

D. shift (n): ca

You will have more free time with a **part-time** job.

(*Bạn sẽ có nhiều thời gian rảnh hơn với một công việc bán thời gian.*)

Chọn A

16. imagination

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “your” (*của bạn*) cần một danh từ.

imagine (v): tưởng tượng => imagination (n): sự tưởng tượng

The mobile phone of the future will stretch your **imagination** even further.

(*Điện thoại di động của tương lai sẽ mở rộng trí tưởng tượng của bạn hơn nữa.*)

Đáp án: imagination

17. inspiration

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “new” (*mới*) cần một danh từ.

inspire (v): truyền cảm hứng => inspiration (n): nguồn cảm hứng

The new **inspiration** for the new generation of cars will come from the robotics: robocars will be cars that drive themselves.

(Nguồn cảm hứng mới cho thể hệ ô tô mới sẽ đến từ người máy: ô tô tự lái sẽ là ô tô tự lái.)

Đáp án: inspiration

18. dramatically

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “improved” (*cải thiện*) cần một trạng từ.

drama (n): kịch tích => dramatically

Mobile phone technology has improved **dramatically** in recent years.

(Công nghệ điện thoại di động đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây.)

Đáp án: dramatically

19. novelist

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “favourite” (*ưa thích*) cần một danh từ.

Động từ to be “is” nên chủ ngữ là danh từ số ít.

novel (n): tiểu thuyết => novelist (n): tiểu thuyết gia

My favourite **novelist** is J.K. Rowling. I love her books.

(Tiểu thuyết gia yêu thích của tôi là J.K. Rowling. Tôi yêu những cuốn sách của cô ấy.)

Đáp án: novelist

20. invention

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “has” cần một chủ ngữ số ít là danh từ.

invent (v): phát minh => invention (n): sự phát minh

It’s very difficult to decide which **invention** has changed human life the most.

(Rất khó để quyết định phát minh nào đã thay đổi cuộc sống con người nhiều nhất.)

Đáp án: invention

21. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. on: trên

C. with: với

D. at: tại

Cụm từ “on holiday” (*đang đi nghỉ mát*)

I’ve been **on** a number of holidays without my parents,

(Tôi đã có một số kỳ nghỉ mà không có bố mẹ.)

Chọn B

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. before: trước khi

B. after: sau khi

C. when: khi

D. while: trong khi

I booked cheap hotels **before** we left.

(Tôi đã đặt khách sạn giá rẻ trước khi chúng tôi rời đi.)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Cấu trúc “so...that”

Giải thích:

A. as: khi

B. which: cái mà

C. that: nên

D. because: vì

Cấu trúc “quá...nên”: S + tobe + tính từ + that + S + V.

We were so dirty and wet **that** they didn't let us into the house.

(Chúng tôi bẩn và ướt đến nỗi họ không cho vào nhà.)

Chọn C

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. gave (v): đưa

B. took (v): lấy

C. booked (v): đặt

D. sent (v): gửi

Anyway, the hotel manager kindly **sent** a car for us. But the next day it was still raining so we decided to take the train home.

(Dù sao, người quản lý khách sạn đã tốt bụng gửi một chiếc xe hơi cho chúng tôi. Nhưng ngày hôm sau trời vẫn mưa nên chúng tôi quyết định đi tàu về nhà.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “fields” (cánh đồng): S + are + V3/ed + (by O).

cover – covered – covered (v): che phủ

it rains non-stop and the fields **are covered** in deep mud.

(trời mưa không ngớt và những cánh đồng ngập trong bùn sâu.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

I've been (21) **on** a number of holidays without my parents, but the first holiday was two years ago, when I was sixteen. Six of us decided to go backpacking in Wales during the school holidays. I booked cheap hotels (22) **before** we left. The first two days were fine. But at the end of the second day, we lost our way. It was pouring with rain and it was getting dark. We eventually came to a farmhouse and knocked on the door. We were so dirty and wet (23) **that** they didn't let us into the house. We had to wait in the garage! But they let us phone the hotel. Anyway, the hotel manager kindly (24) **sent** a car for us. But the next day it was still raining so we decided to take the train home. I've learned why no one goes backpacking in Britain in March – it rains non-stop and the fields (25) **are covered** in deep mud. I've never had such a miserable time! My holidays since then have been in warm places with dry weather!

Tạm dịch:

Tôi đã (21) **đi** một số kỳ nghỉ mà không có bố mẹ, nhưng kỳ nghỉ đầu tiên là hai năm trước, khi tôi mười sáu tuổi. Sáu người chúng tôi quyết định đi du lịch ba lô ở xứ Wales trong kỳ nghỉ học. Tôi đã đặt khách sạn giá rẻ (22) **trước khi** chúng tôi rời đi. Hai ngày đầu vẫn ổn. Nhưng vào cuối ngày thứ hai, chúng tôi lạc đường. Trời đang đổ mưa và trời đang tối dần. Cuối cùng chúng tôi đến một trang trại và gõ cửa. Chúng tôi bẩn và ướt (23) **đến nỗi** họ không cho chúng tôi vào nhà. Chúng tôi đã phải đợi trong nhà để xe! Nhưng họ để chúng tôi gọi điện thoại cho khách sạn. Dù sao, người quản lý khách sạn vui lòng (24) **đã gửi** một chiếc ô tô cho chúng tôi. Nhưng ngày hôm sau trời vẫn mưa nên chúng tôi quyết định đi tàu về nhà. Tôi đã học được lý do tại sao không ai đi du lịch ba lô ở Anh vào tháng Ba – trời mưa không ngừng và những cánh đồng (25) **bị bao phủ** bởi bùn sâu. Tôi chưa bao giờ có một thời gian khốn khổ như vậy! Những ngày nghỉ của tôi kể từ đó là ở những nơi ấm áp với thời tiết khô ráo!

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mark nghĩ rằng anh ấy đã ăn thứ gì đó tồi tệ _____

- A. một vài ngày sau khi anh ấy đến nhà ga.
- B. trong chuyến đi đến nhà ga.
- C. trước khi anh rời khỏi nhà.
- D. vào ngày anh ấy đến nhà ga.

Thông tin: I think it was **the meal I had on the journey across** – it didn't taste right to me.

(Tôi nghĩ đó là bữa ăn tôi đã ăn trong chuyến hành trình - nó không hợp khẩu vị của tôi.)

Chọn B

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong những tháng mùa hè, Mark _____

- A. đưa một mặt phẳng nhỏ.
- B. đi khắp hòn đảo.
- C. làm việc một mình.
- D. dành thời gian của mình bên trong nhà ga.

Thông tin: In summer, I like to be outside as much as possible. One of my jobs is to **fly around** with other scientists in a helicopter **making observations and checking on experiments**. We fly over the most fantastic places.

(Vào mùa hè, tôi thích ở bên ngoài càng nhiều càng tốt. Một trong những công việc của tôi là bay vòng quanh cùng với các nhà khoa học khác trên trực thăng để quan sát và kiểm tra các thí nghiệm. Chúng tôi bay qua những nơi tuyệt vời nhất.)

Chọn B

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đôi khi Mark cảm thấy tồi tệ vì anh ấy _____

- A. không thích những bữa ăn ở nhà ga.
- B. không bao giờ có thời gian một mình.
- C. nhớ quê.
- D. thấy công việc khó khăn.

Thông tin: I try not to think about the bad things, but there are some, of course. I like the food – it's actually really good – but we don't have fresh fruit and vegetables. I often **think about the countryside**.

(Tôi cố gắng không nghĩ về những điều tồi tệ, nhưng tất nhiên là có một số. Tôi thích thức ăn - nó thực sự rất ngon - nhưng chúng tôi không có trái cây và rau tươi. Tôi thường nghĩ về quê nhà.)

Chọn C

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mark muốn _____

- A. gặp gia đình anh ấy thường xuyên hơn.

- B. có một kỳ nghỉ trên đảo.
- C. học một số kỹ năng mới.
- D. có nhiều cơ hội để lấy lại vóc dáng.

Thông tin: Of course, I'd like to have many friends and family with me, and I always think about that, but that can't happen for a while.

(Tất nhiên, tôi muốn có nhiều bạn bè và gia đình bên mình, và tôi luôn nghĩ về điều đó, nhưng điều đó không thể xảy ra trong một thời gian.)

Chọn A

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích của bài báo là để _____

- A. quảng cáo việc làm cho các nhà khoa học ở Nam Cực.
- B. làm cho mọi người nhận thức được các vấn đề ở Nam Cực.
- C. giải thích làm thế nào để trở thành một nhà khoa học ở Nam Cực.
- D. mô tả cuộc sống hàng ngày cho một nhà khoa học ở Nam Cực.

Thông tin: Mark Harris is a research scientist at Rothera Research Station, on Adelaide Island in the Antarctic. **We asked Mark** what were the best and the worst things **about living in the Antarctic.**

(Mark Harris là một nhà khoa học nghiên cứu tại Trạm nghiên cứu Rothera, trên đảo Adelaide ở Nam Cực. Chúng tôi đã hỏi Mark những điều tốt nhất và tồi tệ nhất khi sống ở Nam Cực là gì.)

Chọn D

31.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Thì hiện tại đơn:

- câu chủ động: S + V (s/es).
- câu bị động chủ ngữ số nhiều "boxes" (những cái hộp): S + are + V3/ed + (by O).
- make – made – made (v): làm

Companies make boxes out of cardboard because it's a cheap material.

(Các công ty làm hộp bằng bìa cứng vì đây là vật liệu rẻ tiền.)

Đáp án: **Boxes are made out of cardboard because it is cheap material.**

(Hộp được làm bằng bìa cứng vì nó là vật liệu rẻ tiền.)

32.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì quá khứ đơn: The last time + S + V2/ed + was + khoảng thời gian + ago.

Cấu trúc viết câu thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + NOT + V3/ed + for + khoảng thời gian.

cook – cooked – cooked (v): nấu ăn

The last time I cooked was 3 years ago.

(Lần cuối cùng tôi nấu ăn là 3 năm trước.)

Đáp án: **I haven't cooked for 3 years.**

(Tôi đã không nấu ăn khoảng 3 năm.)

33.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “told” (nói): S + told + O + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì quá khứ đơn “ended” => thì quá khứ hoàn thành “had ended”.

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ thời gian: “yesterday” (hôm qua) => “the day before” (ngày hôm trước).

end – ended – ended (v): kết thúc

Ravi said, “The concert ended yesterday.”

(Ravi nói, “Buổi hòa nhạc kết thúc ngày hôm qua.”)

Đáp án: **Ravi told me the concert had ended the day before.**

(Ravi nói với tôi rằng buổi hòa nhạc đã kết thúc vào ngày hôm trước.)

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “before” (trước khi) diễn tả hai hành động trước sau trong quá khứ: S + had + V3/ed + before + S + V2/ed.

Samantha learned to ski. Then she went on the skiing holiday.

(Samantha học trượt tuyết. Sau đó cô ấy đi chơi kì nghỉ trượt tuyết)

Đáp án: **Samantha had learned to ski before she went on the skiing holiday.**

(Samantha đã học trượt tuyết trước khi cô ấy đi chơi kì nghỉ trượt tuyết.)

35.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Chủ ngữ “she” (cô ấy) ở câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ người “the girl” (cô gái) ở câu đầu tiên. => dùng “who” (người mà).

The girl is my sister. She is wearing a pastel purple dress.

(Cô gái là em gái của tôi. Cô ấy đang mặc một chiếc váy màu tím pastel.)

Đáp án: **The girl who is wearing a pastel purple dress is my sister.**

(Cô gái mặc chiếc váy màu tím nhạt là em gái tôi.)

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Hilary went on an adventure holiday with local farmers.

(Hilary đã có một kỳ nghỉ phiêu lưu với những người nông dân địa phương.)

Thông tin: Last year, I went to Guatemala on an **ecotourism holiday** with my family.

(Năm ngoái, tôi đã đến Guatemala trong một kỳ nghỉ du lịch sinh thái cùng gia đình.)

Chọn False

37. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Kevin went to Austria.

(Kevin đã đến nước Áo.)

Thông tin: For our last family holiday, we went to the Great Barrier Reef in **Australia**.

(Kỳ nghỉ vừa rồi của gia đình chúng tôi, chúng tôi đã đến Great Barrier Reef ở Úc.)

Chọn False

38. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Kevin helped escort baby turtles to the environment.

(Kevin đã giúp hộ tống rùa con về môi trường.)

Thông tin: We also visited a turtle sanctuary, and helped to **take baby turtles out to the beach**, their natural habitat.

(Chúng tôi cũng đã đến thăm một khu bảo tồn rùa và giúp đưa những chú rùa con ra bãi biển, môi trường sống tự nhiên của chúng.)

Chọn True

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Terry visited a national park in Vietnam.

(Terry đến thăm một công viên quốc gia ở Việt Nam.)

Thông tin: Last summer, I went to **Nam Cat Tien** in south **Viet Nam** with my aunt, uncle and cousins.

(Mùa hè năm ngoái, tôi đã đến Nam Cát Tiên ở miền nam Việt Nam với cô, chú và anh em họ của tôi.)

Chọn True

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

His smartphone was taken by the monkey.

(Điện thoại thông minh của anh ấy đã bị con khỉ lấy mất.)

Thông tin: On the first day, I saw a wild boar and a monkey, which ran away with my **sunglasses**.

(Vào ngày đầu tiên, tôi nhìn thấy một con lợn rừng và một con khỉ, chúng đã bỏ chạy cùng với chiếc kính râm của tôi.)

Chọn False

Bài nghe:

Where do you usually go on holiday? To the beach or the mountains? Have you ever tried an adventure holiday or even an ecotourism holiday?

A. Hilary Bradt: aged 15

Last year, I went to Guatemala on an ecotourism holiday with my family. We stayed with a local family of coffee farmers. They showed us how to harvest coffee, carry it in a special backpack and roast it. I don't really like the taste of coffee, but I loved the smell when we roasted it. The best part was that I made friends with a girl on the farm and now we're penfriends. I'm even learning Spanish!

B. Kevin Rushby: aged 16

For our last family holiday, we went to the Great Barrier Reef in Australia. It was amazing. I saw loads of multicoloured fish and even learned how to dive. We also visited a turtle sanctuary, and helped to take baby turtles out to the beach, their natural habitat. Forgetting the suncream, I got really sunburned. It was worth it though, to see the baby turtles swimming away.

C. Terry Nguyen: aged 16

Last summer, I went to Nam Cat Tien in south Viet Nam with my aunt, uncle and cousins. My aunt loves adventure holidays. We stayed on a campsite in the jungle, and the local guide took us to see local wildlife. On the first day, I saw a wild boar and a monkey, which ran away with my sunglasses. I tried chasing it to get them back. I got separated from the group, and didn't know where they were. I was terrified! Finally, I heard the guide calling me. I wasn't lost for long, but it felt like ages!

Tạm dịch:

Bạn thường đi đâu vào kỳ nghỉ? Đi đến bãi biển hay những ngọn núi? Bạn đã bao giờ thử một kỳ nghỉ mạo hiểm hay thậm chí là một kỳ nghỉ du lịch sinh thái chưa?

A. Hilary Bradt: 15 tuổi

Năm ngoái, tôi đến Guatemala vào một kỳ nghỉ du lịch sinh thái cùng gia đình. Chúng tôi đã ở với một gia đình nông dân trồng cà phê ở địa phương. Họ chỉ cho chúng tôi cách thu hoạch cà phê, gói nó trong một ba lô đặc biệt và rang nó lên. Tôi không thực sự thích hương vị của cà phê, nhưng tôi thích mùi hương khi chúng tôi rang nó lên. Điều tuyệt vời nhất là tôi đã kết bạn với một cô gái trong trang trại và bây giờ chúng tôi là bạn của nhau. Tôi thậm chí còn đang học cả tiếng Tây Ban Nha!

B. Kevin Rushby: 16 tuổi

Trong kỳ nghỉ trước của gia đình tôi, chúng tôi đã đến Great Barrier Reef ở Úc. Thật là tuyệt vời. Tôi đã nhìn thấy vô số loài cá nhiều màu sắc và thậm chí còn học được cách lặn. Chúng tôi cũng đã đến thăm một khu bảo tồn rùa và giúp đưa những chú rùa con ra bãi biển - môi trường sống tự nhiên của chúng. Quên tôi kem chống nắng đã làm tôi thực sự bị cháy nắng. Tuy nhiên, nó cũng thật đáng khi nhìn thấy những chú rùa con bơi đi.

C. Terry Nguyen: 16 tuổi

Mùa hè năm ngoái, tôi đã đến Nam Cát Tiên ở miền nam Việt Nam cùng với cô, chú và anh chị em họ của mình. Dì tôi thích những kỳ nghỉ phiêu lưu. Chúng tôi ở lại một khu cắm trại trong rừng, và hướng dẫn viên người địa phương đã đưa chúng tôi đi xem động vật hoang dã ở đó. Vào ngày đầu tiên, tôi nhìn thấy một con lợn rừng và một con khỉ, con khỉ lấy kính râm của tôi và bỏ chạy. Tôi đã cố gắng đuổi theo nó để lấy lại. Tôi đã tách khỏi đoàn, và không biết mọi người đang ở đâu. Tôi vô cùng kinh hãi! Cuối cùng, tôi nghe thấy hướng dẫn viên gọi tôi. Tôi bị lạc không lâu lắm, nhưng tôi cảm thấy nó dài đằng đẵng!